PHẦN II: NGHE HIỂU

I. Sắp xếp thứ tự đúng của cả đoạn văn sau:

5 - 9 - 1 - 10 - 6 - 3 - 4 - 7 - 2 - 8

II. Điền từ thích hợp vào ô trống

1. Picks up 2. favorite 3. red 4. 52 5. pictures

6. has 7. two 8. their 9. shows 10. In

LIVEWORKSHEETS

1. C 2. D 3. C 4. A 5. C
6. B 7. C 8. B 9. C 10. A
11. B 12. A 13. C 14. B 15. A
16. D 17. B 18. A 19. B 20. B

IV. Em hãy điền một giới từ thích hợp điền vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau

1. from-to 2. in-in 3. for 4. with 5. on 6. at-on

V. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. is-is skipping 2. are 3. plays-is playing 4. do 5. saw
6. is-speaks-will come-will stay-will visit
7. swim 8. living/to live 9. is

VI. Hãy viết câu sau có nghĩa sử dụng từ hoặc nhóm từ gợi ý dưới đây

1. What time does Nga (often) get up in the morning?
2. You can play games in the afternoon but you must do homework in the evening
3. It is cool and dry from November to April
4. When it is hot we pften go swimming
5. Last summer Nam spent (his) holiday in Singapore with his family
6. I want a robot to do the cleaning and the cooking
7. They went to China by plane and stayed in a hotel
8. We don't go camping because we don't have tent

VII. Điền từ thích hợp vào ô trống

1. a lot 2. There 3. rivers 4. south 5. longest
6. than 7. flows 8. moutain 9. has 10. as

VIII. Viết lại những câu sau sao cho nghĩa không thay đổi bắt đầu bằng từ cho sẵn

1. I am shorter than my brother
2. There were 35 pupils in my class last year
3. Nam's favorite drink is tea
4. Why don't we go fishing?
5. The bakery is in front of the bookstore
6. Ha goes to school on foot everyday
7. Hoa is her daughter
8. Her favorite food is chicken

LIVEWORKSHEETS

.....
.....
8. Linda likes chicken.
-> Her favorite
.....
.....
.....

PHẦN I: NGHE HIỂU

I. Sắp xếp thứ tự đúng của cả đoạn văn sau:

1. He is hungry
2. He closes the refrigerator
3. It is a package of hot dogs
4. Six hot dogs are in the package
5. He opens the refrigerator
6. He sees a package
7. He takes two hot dogs out of the package
8. He puts the hot dogs on a plate
9. He looks inside the refrigerator
10. He wants something to eat

Trả lời
.....
.....

II. Điền từ thích hợp vào ô trống

She .....(1) the book. It is her .....(2) book. It has a .....(3) cover. It has .....(4) pages. It has many .....(5). It .....(6) pictures of many animals. She likes animals. She has .....(7) cats. She likes her cats.. .....(8) names are Fluffy and Muffy. She .....(9) them the pictures .....(10) the book.

Đáp án:

PHẦN II: KIẾN THỨC NGÔN NGỮ

I. Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác so với các từ còn lại

1. A 2. D 3. C 4. B 5. A 6. A 7. C 8. C

II. Chọn một từ không cùng nhóm với các từ còn lại

1. D 2. C 3. A 4. C 5. C 6. A 7. C 8. B

III. Chọn đáp án đúng nhất (A, B, C hoặc D) để hoàn thành các câu sau

LIVEWORKSHEETS

River is the (5) _____ river in the South- East Asia and of course it is longer (6) _____ the Red River. The Mekong River starts in Tibet and (7) _____ to the Bien Dong. Phanxipang is the highest(8)_____ in Vietnam. It's 3,143 meters. Vietnam also (9) _____ many nice beaches such (10)_____ Sam Son, Do Son, Nha Trang, Vung Tau.

VIII. Viết lại những câu sau sao cho nghĩa không thay đổi bắt đầu bằng từ cho sẵn

1. My brother is taller than me.
-> I .....
.....
.....

2. My class had 35 pupils last year.
-> There .....
.....
.....

3. Nam likes tea.
-> Nam's favorite .....
.....
....

4. Let's go fishing.
-> Why don't we .....
.....
.....

5. The bookstore is behind the bakery.
-> The bakery is .....
.....
.....

6. Ha walks to school everyday.
-> Ha goes .....
.....
.....

7. She is Hoa's mother.
-> Hoa .....

LIVEWORKSHEETS

9. There (be)..... a chair and two tables in the room.

VI. Hãy viết câu sau có nghĩa sử dụng từ hoặc nhóm từ gợi ý dưới đây

1. What time / Nga / get / morning?

.....
.....
.....

2. You / can / games / afternoon / but / must / homework / evening

.....
.....
.....

3. It is / cool / dry / November /April

.....
.....
.....

4. When / it / hot / we / often / go / swim

.....
.....
.....

5. Last summer/ Nam/ spent/ holiday/ Singapore/ his family

.....
.....
.....

6. I/ want/ robot/ to/ the cleaning/ the cooking

.....
.....
.....

7. They/ went/ China / plane / stayed / a hotel

.....
.....
.....

8. We / don't/camping/because/we/ have/ tent

.....
.....
.....

VII. Điền từ thích hợp vào ô trống

Vietnam is in the South- East Asia. It has (1) _____ of beautiful mountains, rivers and beaches. (2) _____ are two long (3) _____ in Vietnam: the Red River in the north and the Mekong River in the (4) _____. The Mekong

LIVEWORKSHEETS

A. by/ for B. by/ with C. with/ by D. for / by

20. I ask my mother to.....my dog when I am not at home

A. see B. look after C. look at D. take of

IV. Em hãy điền một giới từ thích hợp điền vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau

1. My father works for a company (1)..... Monday (2) ..... Friday.
2. He lives (3)..... a house (4) ..... the countryside.
3. Lan is standing near the store and she is waiting (5) ..... the bus.
4. I agree (6)..... you about that.
5. I have English.....Wednesday and Friday
6. Look (8) ..... the picture (9) ..... the wall, please!

V. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. What (do).....your sister doing now ? She (skip).....
2. There (be).....a lot of people at the party last night.
3. Kate (play).....volleyball every afternoon, but she(play).....badminton now.
4. We should (do).....morning exercises
5. He (see)..... a big dragon in his dream.
6. Laura (be).....from Canada. She (speak)..... English and French. She (come).....to Vietnam tomorrow. She (stay).....in a hotel in HCM City for 3 days. She (visit) ..... a lot of places of interest in Viet Nam
7. My brother can (swim).....
8. I prefer (like).....in a village because it is peaceful.

LIVEWORKSHEETS

6. Another word for "table tennis".....

A. badminton B. ping-pong C. football D. volleyball

7. The opposite of "weak" is .....

A. thin B. small C. strong D. heavy

8. How.....is it from here to Hanoi?

A. often B. far C. many D. much

9. Where.....you yesterday? I was at home.

A. was B. are C. were D. is

10. What is the third letter from the end of the English alphabet?

A. X B. Y C. X D. V

11. ..... you like to drink coffee? Yes, please.

A. What B. Would C. Want D. How

12. I often watch football matches.....Star Sports Channel.

A. on B. in C. at D. of

13. What about ..... to Hue on Sunday?

A. to go B. go C. going D. goes

14. I.....go swimming because I can't swim

A. often B. never C. usually D. sometimes

15. His mother bought him ..... uniform yesterday

A. a B. an C. the D. two

16. The story is so uninteresting, it means that the story is.....

A. nice B. exciting C. funny D. boring

17. My school ..... three floors and my classroom is on the first floor.

A. have B. has C. are D. is

18. His mother is a doctor. She works in a .....

A. hospital B. post office C. restaurant D. cinema

19. He often travels.....car.....
..my father.

LIVEWORKSHEETS

PHẦN I: KIẾN THỨC NGÔN NGỮ

I. Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác so với các từ còn lại

1. A. books B. pencils C. zrulers D. bags
2. A. read B. teacher C. eat D. ahead
3. A. tenth B. math C. brother D. theater
4. A. has B. name C. family D. lamp
5. A. does B. watches C. finishes D. brushes
6. A. city B. fine C. kind D. like
7. A. bottle B. job C. movie D. chocolate
8. A. son B. come C. home D. mother

II. Chọn một từ không cùng nhóm với các từ còn lại

1. A. never B. usually C. always D. after
2. A. orange B. yellow C. apple D. blue
3. A. sing B. thirsty C. hungry D. hot
4. A. apple B. orange C. milk D. pear
5. A. face B. eye C. month D. leg
6. A. you B. their C. his D. my
7. A. sunny B. windy C. weather D. rainy
8. A. in B. but C. of D. under

III. Chọn đáp án đúng nhất (A, B, C hoặc D) để hoàn thành các câu sau

1. She ..... to the radio in the morning.
A. listen B. watches C. listens D. sees
2. My friend ..... English on Monday and Friday.
A. not have B. isn't have C. don't have D. doesn't have
3. I am ....., so I don't want to eat any more.
A. hungry B. thirsty C. full D. small
4. Last Sunday we.....in the sun, we enjoyed a lot.
A. had great fun B. have great fun
C. have funs D. had great funs
5. I'm going to the ..... now. I want to buy some bread.
A. post office B. drugstore C. bakery D. toy store

LIVEWORKSHEETS